

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)**Đơn vị: 1.000 đồng*

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>249.622.000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>249.622.000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	980.000	I. Chi đầu tư phát triển	35.290.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	35.669.000	II. Chi thường xuyên	206.452.000
III. Thu bổ sung	208.473.000	III. Dự phòng	4.880.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	205.473.000	IV. Chi bổ sung có mục tiêu	3.000.000
- Bổ sung mục tiêu	3.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn	4.500.000		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>299.093.000</b>	<b>249.622.000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>3.180.000</b>	<b>980.000</b>
1	Phí, lệ phí	480.000	80.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700.000	700.000
3	Thu khác	2.000.000	200.000
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>82.940.000</b>	<b>35.669.000</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	60.000	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.100.000	16.100.000
4	Lệ phí trước bạ	4.500.000	500.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000	80.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	1.900.000
7	Thu tiền sử dụng đất	60.000.000	17.000.000
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200.000	89.000
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>208.473.000</b>	<b>208.473.000</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	205.473.000	205.473.000
2	Bổ sung mục tiêu	3.000.000	3.000.000
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1= 2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>249.622.000</b>	<b>35.290.000</b>	<b>214.332.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>35.290.000</b>	<b>35.290.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>206.452.000</b>		<b>206.452.000</b>
1	Chi công tác dân quân tự vệ, TTATXH	3.731.000		3.731.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	121.262.000		121.262.000
	<i>Trong đó: Đã bao gồm KP thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP, thực hiện chính sách phát triển Mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐCP</i>	8.882.000		8.882.000
3	Chi sự nghiệp y tế	6.863.000		6.863.000
4	Chi sự nghiệp khoa học, ĐMST và chuyển đổi số	500.000		500.000
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	607.000		607.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh	371.000		371.000
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	340.000		340.000
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.520.000		2.520.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.037.000		3.037.000
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.484.000		33.484.000
	Quản lý Nhà nước	16.052.000		16.052.000
	Đảng Cộng sản Việt Nam	11.642.000		11.642.000
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (5 hội đoàn thể)	5.650.000		5.650.000
	KP hỗ trợ hoạt động các hội khác	140.000		140.000
11	Chi đảm bảo xã hội	26.009.000		26.009.000
12	Kinh phí tăng biên chế, nâng lương định kỳ, trước hạn	913.000		913.000
13	Kinh phí phụ cấp cán bộ không chuyên trách, hỗ trợ hoạt động các thôn, nhiệm vụ phát sinh ...	5.788.000		5.788.000
14	Chi khác ngân sách	1.027.000		1.027.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>4.880.000</b>		<b>4.880.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu</b>	<b>3.000.000</b>		<b>3.000.000</b>